



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Quý I năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 62

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2023	31/12/2022
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	V.1	963.454	1.037.776
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	V.2	1.462.639	9.280.904
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	V.3	57.465.730	48.593.410
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		52.054.199	44.987.465
2	Cho vay các TCTD khác		5.411.531	3.605.945
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.4	5.093.033	5.407.085
1	Chứng khoán kinh doanh		5.093.033	5.407.085
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI	Cho vay khách hàng		152.314.132	146.950.195
1	Cho vay khách hàng	V.5	154.821.964	149.226.760
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(2.507.832)	(2.276.565)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.7	12.565.932	8.184.344
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.250.838	7.869.250
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		319.364	319.364
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(4.270)	(4.270)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.8	2.317.951	1.817.951
1	Đầu tư vào công ty con		2.260.000	1.760.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		59.070	59.070
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.119)	(1.119)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị : Triệu VND

X Tài sản cố định ("TSCĐ")		1.068.260	1.080.992
1 Tài sản cố định hữu hình	V.9	408.483	425.090
- Nguyên giá TSCĐ		873.898	872.157
- Hao mòn TSCĐ		(465.415)	(447.067)
2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
- Nguyên giá TSCĐ		-	-
- Hao mòn TSCĐ		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	V.10	659.777	655.902
- Nguyên giá TSCĐ		862.083	849.107
- Hao mòn TSCĐ		(202.306)	(193.205)
XI Bất động sản đầu tư		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
XII Tài sản Có khác	V.11	12.238.327	9.815.811
1 Các khoản phải thu		6.169.637	5.963.308
2 Các khoản lãi và phí phải thu		4.014.812	2.503.670
3 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
4 Tài sản Có khác		2.081.271	1.376.226
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(27.393)	(27.393)
TỔNG TÀI SẢN		245.489.458	232.168.468

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị : Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2023	31/12/2022
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	V.12	2.131.646	3.838.696
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		2.131.646	3.838.696
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.13	68.397.785	60.609.321
1	Tiền gửi của các TCTD khác		48.019.380	45.155.459
2	Vay các TCTD khác		20.378.405	15.453.862
III	Huy động từ tiền gửi của khách hàng	V.14	118.039.139	115.550.779
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.15	348.398	14.963
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI	Huy động từ phát hành giấy tờ có giá cho khách hàng	V.14	24.763.900	21.504.600
VII	Các khoản nợ khác	V.16	4.732.353	4.409.402
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.196.571	3.644.040
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		535.782	765.362
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		218.413.221	205.927.761
VIII	Vốn chủ sở hữu	V17	27.076.237	26.240.707
1	Vốn của tổ chức tín dụng		21.607.167	21.607.167
-	- Vốn điều lệ		20.402.983	20.402.983
-	- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
-	- Thặng dư vốn cổ phần		1.204.184	1.204.184
-	- Cổ phiếu quỹ		-	-
-	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
-	- Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		1.110.867	1.110.867
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		457	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		4.357.746	3.522.673
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.076.237	26.240.707
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		245.489.458	232.168.468

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

		Đơn vị : Triệu VND	
STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	31/03/2023	31/12/2022
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái		
	Cam kết mua ngoại tệ	1.453.246	705.900
	Cam kết bán ngoại tệ	1.387.646	705.900
	Cam kết giao dịch hoán đổi	98.333.409	88.311.196
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.861.647	5.493.687
5	Bảo lãnh khác (Bảo lãnh bảo hành, thực hiện hợp đồng, tạm ứng)	5.863.317	6.108.946
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất	12.099.520	7.759.570
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.726.642	1.642.443
8	Nợ gốc khó đòi đã xử lý	4.840.586	4.731.933
9	Tài sản và chứng từ khác	1.536.714	1.534.181

Người lập



Nguyễn Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.18	4.787.194	3.150.991	4.787.194	3.150.991
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.19	3.116.365	1.686.828	3.116.365	1.686.828
I.	Thu nhập lãi thuần		1.670.829	1.464.163	1.670.829	1.464.163
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		165.427	296.291	165.427	296.291
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		50.143	45.725	50.143	45.725
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	V.20	115.284	250.566	115.284	250.566
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	V.21	38.450	12.177	38.450	12.177
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.22	134.608	145.542	134.608	145.542
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.23	131.070	279.258	131.070	279.258
5	Thu nhập từ hoạt động khác		78.741	101.794	78.741	101.794
6	Chi phí hoạt động khác		41.591	55.165	41.591	55.165
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	V.24	37.150	46.629	37.150	46.629
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.25	7.837	-	7.837	-
VIII.	Chi phí hoạt động	V.26	742.105	594.106	742.105	594.106
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.393.123	1.604.229	1.393.123	1.604.229
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		351.111	329.898	351.111	329.898
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.042.012	1.274.331	1.042.012	1.274.331

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý I năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang)		1.042.012	1.274.331	1.042.012	1.274.331
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		206.939	254.713	206.939	254.713
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	V.27	206.939	254.713	206.939	254.713
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		835.073	1.019.618	835.073	1.019.618

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.276.052	2.070.244
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.563.834)	(1.699.765)
03.	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	115.284	250.566
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	304.128	392.429
05.	Thu nhập khác	23.164	10.882
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	13.986	35.747
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(714.656)	(574.884)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(389.310)	(270.169)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	64.814	215.050
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(12.665.654)	(12.723.321)
09.	Biến động các khoản tiền gửi cho vay các TCTD khác	(1.805.586)	3.151.814
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(4.067.536)	1.647.236
11.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	333.435	262.217
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(5.595.204)	(18.146.176)
13.	Biến động nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(119.846)	(80.331)
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	(1.410.917)	441.919
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	11.781.867	15.367.185
15.	Biến động các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(1.707.050)	20.255
16.	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay từ các TCTD khác	7.788.464	19.105.708
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	2.488.360	(3.689.999)
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá	3.259.300	(243.760)
19.	Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20.	Biến động khác về công nợ hoạt động	(47.207)	174.981
21.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(818.973)	2.858.914

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(14.717)	(34.396)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08.	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.837	-
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.880)	(34.396)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
		-	2.719.674
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	2.719.674
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	2.719.674

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(825.853)	5.544.192
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	55.306.145	43.206.191
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	54.480.292	48.750.383

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

I. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994
số

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo quyết định 177/QĐ-NHNN ngày 08/02/2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Giấy Chứng nhận
đăng ký kinh doanh số

0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 36 vào ngày 22 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Tấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch, thành viên HĐQT chuyên trách
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên độc lập
Ông Mathew Nevil Welch	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Faussier Loic Michel Marc	Tổng Giám đốc (kể từ ngày 03/01/2023) Phó Tổng Giám đốc cao cấp phụ trách điều hành (Từ ngày 11/07/2022 đến ngày 02/01/2023)
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Long Nhi	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Văn Tân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

II. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**1. Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 20.402.983 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2022: 20.402.983 triệu Việt Nam Đồng).

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (Tại 31/12/2022: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi chín (49) chi nhánh, một trăm ba mươi hai (132) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và điều chỉnh gần đây nhất ngày 24 tháng 10 năm 2018.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 50/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước.	Tài chính tiêu dùng	100%
--	--	------------------------	------

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng có 5.109 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.158 nhân viên).

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính**1. Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán Quý I của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1. Ngoại tệ***Các giao dịch bằng ngoại tệ***

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi, cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**a) Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá mà không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, Ngân hàng phải chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán đã được phân loại vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày thực hiện giao dịch).

c) Đo lường***Chứng khoán nợ***

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không thực hiện trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV(7).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được tiền lãi từ tổ chức phát hành.

d) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn**a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

b) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

6. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh IV(7).

7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**a) Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các tài sản có phát sinh từ các hoạt động sau ("sau đây gọi là các khoản nợ"):

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Mua bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành

được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu.

Dự phòng cụ thể được lập cho từng tháng theo số dư các khoản nợ đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;	50%

5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%
---	------------------------	--	------

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.
- Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm

Tỷ lệ khấu trừ

(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	95%
• Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	85%
• Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	80%
• Có thời hạn còn lại trên 5 năm	
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ tổ chức tín dụng) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%

Loại tài sản đảm bảo**Tỷ lệ khấu trừ**

- | | |
|--|-----|
| (f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 50% |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 30% |
| (g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 30% |
| Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành | 10% |
| (h) Bất động sản | 50% |
| (i) Các loại tài sản bảo đảm khác | 30% |

c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

d) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

e) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV(7).

8. Các công cụ tài chính phái sinh

a) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho Ngân hàng một giá mua quyền chọn để Ngân hàng bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết giao dịch quyền chọn". Giá mua quyền chọn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày giao dịch.

b) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

9. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Các tài sản cố định khác	5 năm

10. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

11. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

12. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc

13. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc

14. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc

15. Vốn cổ phần***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

16. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

18. Doanh thu

a) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng khi thu được.

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

c) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ của chứng khoán nợ.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi

nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

19. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

20. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng Ngân hàng khi phát sinh.

21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

23. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

24. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

b) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền mặt và vàng

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	788.446	864.214
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	170.506	172.741
Kim loại quý, đá quý khác	4.502	821
Tổng	963.454	1.037.776

2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	1.187.627	7.610.566
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	175.012	1.170.338
Tiền ký quỹ bảo lãnh bằng VND	100.000	500.000
Tổng	1.462.639	9.280.904

3. Tiền gửi tại và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.258.515	7.260.204
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	301.139	450.981
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	36.881.055	34.829.160
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.613.490	2.447.120
Tổng	52.054.199	44.987.465

3.2 Cho vay các TCTD khác

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCTD khác bằng VND	5.411.531	3.605.945
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	1.981.531	-
Tổng	5.411.531	3.605.945
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	57.465.730	48.593.410

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	50.906.076	40.882.225
Tổng	50.906.076	40.882.225

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	5.093.033	5.407.085
Trái phiếu Chính phủ	3.304.804	3.070.752
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	1.788.229	2.336.333
Tổng	5.093.033	5.407.085

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Đã niêm yết	3.304.804	3.070.752

5. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay:

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	154.450.282	148.854.143
Các khoản trả thay khách hàng	5.761	5.761
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	365.921	366.856
Tổng	154.821.964	149.226.760

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	152.061.576	146.658.946
Nợ cần chú ý	406.240	290.480
Nợ dưới tiêu chuẩn	431.797	391.536
Nợ nghi ngờ	265.254	168.082
Nợ có khả năng mất vốn	1.657.097	1.717.716
Tổng	154.821.964	149.226.760

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	74.145.465	74.165.503
Nợ trung hạn	49.173.431	42.601.413
Nợ dài hạn	31.503.068	32.459.844
Tổng	154.821.964	149.226.760

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ:

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	152.486.123	146.872.205
Cho vay bằng ngoại tệ	2.335.841	2.354.555
Tổng	154.821.964	149.226.760

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.451.650	1.343.195
Công ty TNHH khác	56.973.302	55.020.221
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	2.923.670	3.001.502
Công ty Cổ phần khác	59.396.822	55.411.304
Công ty hợp danh	-	44.775
Doanh nghiệp tư nhân	99.795	179.560
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	495.090	493.395
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	3.665	4.382
Hộ kinh doanh, cá nhân	33.472.940	33.725.951
Thành phần kinh tế khác	5.030	2.475
Tổng	154.821.964	149.226.760

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	1.147.367	1.106.290
Dự phòng cụ thể	1.360.465	1.170.275
	2.507.832	2.276.565

Biến động dự phòng chung của dự phòng cho vay khách hàng như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.106.290	926.062
Trích lập dự phòng trong kỳ	41.077	95.655
Số dư cuối kỳ	1.147.367	1.021.717

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng cho vay khách hàng như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.170.275	813.893
Trích lập dự phòng trong kỳ	310.036	234.243
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(119.846)	(80.331)
Số dư cuối kỳ	1.360.465	967.805

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Trong đó:		
- Trái phiếu Chính phủ	9.269.186	3.168.253
- Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.347.652	2.351.512
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	250.000	250.000
- Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	384.000	2.099.485
	12.250.838	7.869.250

Phân tích chất lượng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng:

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	250.000	250.000

7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>	<i>319.364</i>	<i>319.364</i>
	319.364	319.364

7.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1.875	1.875
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.395	2.395
	4.270	4.270

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.875	-	1.875
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2023	1.875	-	1.875

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	40.931	-	40.931
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(35.715)	-	(35.715)
Số dư tại ngày 31/03/2022	5.216	-	5.216

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	2.260.000	1.760.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	59.070	59.070
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.119)	(1.119)
Tổng	2.317.951	1.817.951

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.119	1.443
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.119	1.443

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/03/2023		31/12/2022	
Tên công ty con và công ty liên kết	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con	2.260.000		1.760.000	
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SeABank (AMC)	500.000	100%	500.000	100%
Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện	1.760.000	100%	1.260.000	100%
Đầu tư dài hạn khác	59.070		59.070	
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	1,59%
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Hà Nội	7.500	2,83%	7.500	2,83%
Tổng	2.319.070		1.819.070	

9. Tài sản cố định hữu hình
Tại ngày 31/03/2023

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	319.226	395.660	115.843	22.354	872.157
Mua trong kỳ	363	334	873	170	1.740
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	319.589	395.994	116.716	22.524	873.898
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	162.380	186.000	83.140	9.705	447.067
Khấu hao trong kỳ	5.588	8.975	2.925	640	18.348
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	167.968	194.975	86.065	10.345	465.415
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	156.846	209.660	32.703	12.649	425.090
Tại ngày cuối kỳ	151.621	201.019	30.652	12.180	408.483

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 73.089 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 72.533 triệu VND).

Tại ngày 31/12/2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.127	258.787	290.049	96.111	12.359	675.433
Mua trong năm	1.153	60.439	106.719	20.234	10.880	199.425
Thanh lý, nhượng bán	206	-	1.108	502	885	2.701
Số dư cuối năm	19.074	319.226	395.660	115.843	22.354	872.157
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.081	142.865	158.941	73.999	8.790	389.676
Khấu hao trong năm	967	19.515	28.133	9.643	1.800	60.058
Thanh lý, nhượng bán	206	-	1.074	502	885	2.667
Số dư cuối năm	5.842	162.380	186.000	83.140	9.705	447.067
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.046	115.922	131.108	22.112	3.569	285.757
Tại ngày cuối năm	13.232	156.846	209.660	32.703	12.649	425.090

10. Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31/03/2023

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	384.374	456.578	8.156	849.107
<i>Mua trong kỳ</i>	-	12.976	-	12.976
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	384.374	469.554	8.156	862.083
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	188.542	4.663	193.205
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	8.872	229	9.101
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	197.414	4.892	202.306
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	384.374	268.036	3.493	655.902
Tại ngày cuối kỳ	384.374	272.140	3.264	659.777

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 33.859 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 33.859 triệu VND).

Tại ngày 31/12/2022

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	377.996	371.504	8.156	757.656
<i>Mua trong năm</i>	6.378	86.144	-	92.522
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.071	-	1.071
Số dư cuối năm	384.374	456.578	8.156	849.107
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	158.449	3.975	162.423
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	31.165	688	31.853
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	1.071	-	1.071
Số dư cuối năm	-	188.543	4.662	193.205
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	377.996	213.056	4.181	595.233
Tại ngày cuối năm	384.374	268.035	3.494	655.902

11. Tài sản Có khác

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	435.249	932.829
Các khoản phải thu bên ngoài	5.734.387	5.030.479
Các khoản lãi, phí phải thu	4.014.812	2.503.670
Tài sản có khác	2.081.271	1.376.226
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(27.393)	(27.393)
Tổng	12.238.327	9.815.811

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	27.393	28.057
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	27.393	28.057

12. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	1.700.330
Vay NHNN	2.131.646	2.138.366
Tổng	2.131.646	3.838.696

13. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	6.276.890	8.119.289
Bằng VND	6.276.882	8.119.281
Bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	41.742.490	37.036.170
Bằng VND	37.776.060	33.671.380
Bằng ngoại tệ	3.966.430	3.364.790
Tổng	48.019.380	45.155.459
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	8.413.099	6.033.185
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.778.054	1.646.841
- Vay khác	5.635.045	4.386.344
Bằng ngoại tệ	11.965.306	9.420.677
- Vay cầm cố, thế chấp	-	82.355
- Vay khác	11.965.306	9.338.322
Tổng	20.378.405	15.453.862
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	68.397.785	60.609.321

14. Huy động từ khách hàng

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.937.504	10.023.071
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	699.812	733.004
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	106.995.999	103.137.487
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	625.929	820.657
Tiền gửi vốn chuyên dùng	301.280	410.512
Tiền gửi ký quỹ	478.615	426.048
Huy động từ tiền gửi của khách hàng	118.039.139	115.550.779
Trái phiếu có kỳ hạn		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	10.899.000	10.899.000
Từ 5 năm trở lên	1.650.000	1.650.000
Chứng chỉ tiền gửi	12.214.900	8.955.600
Huy động từ phát hành giấy tờ có giá cho khách hàng	24.763.900	21.504.600
Tổng huy động từ khách hàng	142.803.039	137.055.379

Thuyết minh tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	13.414.878	13.712.535
Công ty TNHH khác	7.704.211	8.070.459
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	5.236.845	8.141.264
Công ty Cổ phần khác	12.306.308	12.891.411
Công ty hợp danh	16.478	22.842
Doanh nghiệp tư nhân	415.312	344.397
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	863.609	783.568
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	79.243	129.949
Hộ kinh doanh, cá nhân	77.339.709	70.742.334
Thành phần kinh tế khác	662.546	712.020
Tổng	118.039.139	115.550.779

15. Công cụ tài chính phái sinh

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	100.442.315	100.136.487	100.484.885	(348.398)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.156.702	10.139.120	10.134.118	5.002
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	85.224.366	84.946.586	85.260.790	(314.204)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	5.061.247	5.050.781	5.089.977	(39.196)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	115.730.290	115.915.372	115.930.335	(14.963)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	30.349.361	30.221.790	30.263.993	(42.203)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	82.465.401	82.768.849	82.716.084	52.765
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.915.528	2.924.733	2.950.258	(25.525)

16. Các khoản nợ khác

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	19.722	11.357
Các khoản phải trả bên ngoài	4.672.130	4.331.737
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.501	66.308
Tổng	4.732.353	4.409.402

17. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong ba tháng đầu năm 2023 và ba tháng đầu năm 2022 như sau:

Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	20.402.983	1.204.184	-	915.527	3.522.673	26.240.707
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	835.073	835.073
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	457	-	-	457
Số dư tại ngày 31/03/2023	20.402.983	1.204.184	457	915.527	4.357.746	27.076.237
Số dư tại ngày 01/01/2022	14.784.884	810.623	-	526.077	2.420.993	18.830.192
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.019.618	1.019.618
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	1.813.116	906.558	-	-	-	2.719.674
Tăng khác	-	-	159.034	-	-	159.034
Số dư tại ngày 31/03/2022	16.598.000	1.717.181	159.034	526.077	3.440.611	22.728.518

Vốn cổ phần

	31/03/2023		31/12/2022	
	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.040.298.268	20.402.983	2.040.298.268	20.402.983
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.040.298.268	20.402.983	2.040.298.268	20.402.983

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	489.466	73.511
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.017.300	2.800.587
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	229.593	214.018
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	22.691	31.259
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	28.144	31.616
Tổng	4.787.194	3.150.991

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	2.467.328	1.346.391
Chi phí lãi tiền vay	324.507	119.555
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	302.652	192.399
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	21.878	28.483
Tổng	3.116.365	1.686.828

20. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	165.427	296.291
- Thu từ dịch vụ thanh toán	78.954	62.877
- Thu từ dịch vụ ngân quỹ	941	1.358
- Thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	22.325	49.910
- Thu từ dịch vụ khác	63.207	182.146
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	50.143	45.725
- Chi về dịch vụ thanh toán	20.026	15.832
- Chi về dịch vụ ngân quỹ	3.720	3.556
- Chi phí dịch vụ khác	26.397	26.337
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	115.284	250.566

21. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	655.006	658.077
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	298.097	447.313
- Thu từ kinh doanh vàng	230	2.823
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	356.679	207.941
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	616.556	645.900
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	62.731	8.061
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	553.825	637.839
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	38.450	12.177

22. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	172.378	163.255
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(37.770)	(26.546)
(Trích lập)/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	8.833
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	134.608	145.542

23. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	160.328	331.063
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(29.258)	(87.520)
(Trích lập)/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	35.715
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	131.070	279.258

24. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	78.741	101.794
- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	63.510	64.659
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	15.231	37.135
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	41.591	55.165
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	39.553	48.898
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	2.038	6.267
Lãi thuần từ hoạt động khác	37.150	46.629

25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	7.837	-
Tổng	7.837	-

26. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	11.009	10.794
Chi phí cho nhân viên	415.826	342.471
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	382.221	325.726
- Các khoản chi đóng góp theo lương	26.346	15.452
- Chi trợ cấp	13	91
- Chi khác cho nhân viên	7.246	1.202
Chi về tài sản	139.812	115.046
- Chi khấu hao tài sản cố định	27.448	19.222
- Chi khác về tài sản	112.364	95.824
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	107.201	70.102
- Công tác phí	7.077	2.738
- Chi vật liệu và giấy tờ in	8.636	6.344
- Chi bưu phí và điện thoại	5.828	7.986
- Chi khác cho hoạt động quản lý	85.660	53.034
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	26.429	24.653
Chi phí hoạt động khác	41.828	31.040
Tổng	742.105	594.106

27. Chi phí thuế thu nhập

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.042.012	1.274.331
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(7.837)	-
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	521	521
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	1.034.696	1.274.852
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	206.939	254.970
Điều chỉnh khác	-	(257)
Tổng chi phí thuế TNDN	206.939	254.713

28. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ	963.454	1.037.776
Tiền gửi tại NHNN	1.462.639	9.280.904
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	6.559.653	7.711.185
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	45.494.546	37.276.280
Tổng	54.480.292	55.306.145

29. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân (người)	5.170	4.571
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	382.221	325.726
2. Tiền thưởng	25.059	17.376
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	407.280	343.102
5. Tiền lương bình quân/ tháng	24,65	23,75
6. Thu nhập bình quân/ tháng	26,26	25,02

30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

	01/01/2023 (Triệu VND)	Phát sinh trong kỳ		31/03/2023 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	11.653	12.823	19.461	5.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	389.310	206.939	389.310	206.939
Thuế thu nhập cá nhân	7.248	66.794	67.319	6.723
Các loại thuế khác	-	13.982	13.982	-
Tổng	408.211	300.538	490.072	218.677

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

	01/01/2022 (Triệu VND)	Phát sinh trong kỳ		31/03/2022 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	20.266	33.451	42.004	11.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.169	254.713	270.169	254.713
Thuế thu nhập cá nhân	7.372	70.804	71.237	6.939
Các loại thuế khác	-	7.395	7.395	-
Tổng	297.807	366.363	390.805	273.365

31. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	159.867.574	166.033.714	11.724.964	348.398	17.663.235
Nước ngoài	365.921	24.805	-	-	-
	160.233.495	166.058.519	11.724.964	348.398	17.663.235

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	152.465.849	160.690.149	11.602.633	14.963	13.595.699
Nước ngoài	366.856	16.089	-	-	-
	152.832.705	160.706.238	11.602.633	14.963	13.595.699

32. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong kỳ như sau

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện (PTF)
Công ty cổ phần Thăng Long GTC
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và công ty con
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP và các công ty con
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT
Cùng thành viên HĐQT

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/03/2023	31/12/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản SeABank		
Vốn góp của SeABank	500.000	500.000
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	1.732	761
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	342.500	3.000
Các khoản phải trả cho SeABank	8.795	8.795
Các khoản phải thu SeABank	2.904	19

Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện (PTF)

Vốn góp của SeABank	1.760.000	1.260.000
Tiền gửi không kỳ hạn của PTF tại SeABank	59.312	889.694
Tiền gửi có kỳ hạn của SeABank tại PTF	2.540.000	3.525.000
Sở hữu giấy tờ có giá của SeABank (CCTG)	800.000	1.420.000
Các khoản phải trả cho SeABank	7.767	509.556

Công ty cổ phần Thăng Long GTC

Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	3.639	9.182
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	375.900	314.900

Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con

Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	142.844	345.320
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	279.418	268.094
Tiền vay tại SeABank	136	302
Bảo lãnh tại SeABank	938.513	942.967

**Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp
Việt Nam - CTCP và các công ty con**

Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	4.929	11.518
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	2.095.131	1.470.631
Bảo lãnh tại SeABank	582	582

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội

Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	13.205	21.069
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	308.198	295.782
Bảo lãnh tại SeABank	5.945	5.191

**Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố
Thông minh Bắc Hà Nội**

Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	78.865	84.865
Tiền gửi có kỳ hạn tại SeABank	2.350.000	2.350.000

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản SeABank</i>		
Chi phí thuê văn phòng	938	823
Chi phí lãi tiền gửi	3.421	94
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu điện (PTF)</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	99	51
Thu nhập từ đầu tư chứng chỉ tiền gửi	58.739	-
Thu nhập lãi tiền gửi	37.471	24.471
<i>Công ty cổ phần Thăng Long GTC</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	6.578	4.935
<i>Công ty cổ phần Tập đoàn BRG và Công ty con</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	4.738	3.725
Thu nhập từ phí bảo lãnh	109	11.340
<i>Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và các công ty con</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	36.177	24.702
Thu nhập từ phí bảo lãnh	-	4
<i>Công ty cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	3.651	2.923
Thu nhập từ phí bảo lãnh	1	-
<i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành phố Thông minh Bắc Hà Nội</i>		
Chi phí lãi tiền gửi	27.467	21.476

VI. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 31/03/2023		Không nhay cảm lãi suất (Triệu VND)	Quá hạn (Triệu VND)	Đến 1 tháng (Triệu VND)	Từ 1-3 tháng (Triệu VND)	Từ 3-6 tháng (Triệu VND)	Từ 6-12 tháng (Triệu VND)	Từ 1- 5 năm (Triệu VND)	Trên 5 năm (Triệu VND)	Tổng (Triệu VND)
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		963.454	-	-	-	-	-	-	-	963.454
Tiền gửi tại NHNN		1.462.639	-	-	-	-	-	-	-	1.462.639
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác góp		23.759.654	-	15.957.371	14.598.705	300.000	2.850.000	-	-	57.465.730
Chứng khoán kinh doanh		-	-	5.093.033	-	-	-	-	-	5.093.033
Cho vay khách hàng		-	2.760.388	40.563.234	57.664.154	41.303.956	9.433.607	2.884.748	211.877	154.821.964
Chứng khoán đầu tư		-	-	-	132.000	717.061	544.055	3.824.577	7.352.509	12.570.202
Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.319.070	-	-	-	-	-	-	-	2.319.070
Tài sản cố định		1.068.260	-	-	-	-	-	-	-	1.068.260
Tài sản có khác		12.265.720	-	-	-	-	-	-	-	12.265.720
Tổng tài sản		41.838.797	2.760.388	61.613.638	72.394.859	42.321.017	12.827.662	6.709.325	7.564.386	248.030.072
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-	10.078	58.008	1.095.884	967.677	-	-	2.131.646
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD		26.146.890	-	11.537.520	14.698.190	2.539.885	2.327.051	6.454.250	4.694.000	68.397.785
Tiền gửi của khách hàng		-	-	25.791.298	34.293.761	26.277.554	28.325.742	3.350.618	165	118.039.139
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		348.398	-	-	-	-	-	-	-	348.398
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	3.200.000	1.500.000	4.868.000	15.195.900	-	24.763.900
Các khoản nợ khác		4.732.353	-	-	-	-	-	-	-	4.732.353
Tổng nợ phải trả		31.227.641	-	37.338.895	52.249.959	31.413.323	36.488.470	25.000.768	4.694.165	218.413.221
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất nội bảng		10.611.156	2.760.388	24.274.743	20.144.900	10.907.694	(23.660.808)	(18.291.443)	2.870.221	29.616.851

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước)

Tại ngày 31/12/2022		Không nhay cảm lãi suất (Triệu VND)	Quá hạn (Triệu VND)	Đến 1 tháng (Triệu VND)	Từ 1-3 tháng (Triệu VND)	Từ 3-6 tháng (Triệu VND)	Từ 6-12 tháng (Triệu VND)	Từ 1-5 năm (Triệu VND)	Trên 5 năm (Triệu VND)	Tổng (Triệu VND)
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		1.037.776	-	-	-	-	-	-	-	1.037.776
Tiền gửi tại NHNN		9.280.904	-	-	-	-	-	-	-	9.280.904
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác góp		7.711.185	-	23.667.000	13.915.225	150.000	3.150.000	-	-	48.593.410
Chứng khoán kinh doanh		-	-	5.407.085	-	-	-	-	-	5.407.085
Cho vay khách hàng		-	2.567.814	33.056.813	51.818.670	38.053.871	19.117.571	4.336.532	275.489	149.226.760
Chứng khoán đầu tư		-	-	-	699.485	300.000	1.819.823	2.481.556	2.887.750	8.188.614
Góp vốn, đầu tư dài hạn		1.819.070	-	-	-	-	-	-	-	1.819.070
Tài sản cố định		1.080.992	-	-	-	-	-	-	-	1.080.992
Tài sản có khác		9.843.204	-	-	-	-	-	-	-	9.843.204
Tổng tài sản		30.773.131	2.567.814	62.130.898	66.433.380	38.503.871	24.087.394	6.818.088	3.163.239	234.477.815
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-	1.700.330	53.201	68.086	2.017.079	-	-	3.838.696
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD		8.119.290	-	25.815.862	13.816.634	533.192	3.500.593	6.470.750	2.353.000	60.609.321
Tiền gửi của khách hàng		-	-	29.723.854	21.353.798	40.006.567	17.443.011	7.023.528	20	115.550.778
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		14.963	-	-	-	-	-	-	-	14.963
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-	3.200.000	2.800.000	15.504.600	-	21.504.600
Các khoản nợ khác		4.409.402	-	-	-	-	-	-	-	4.409.402
Tổng nợ phải trả		12.543.655	-	57.240.046	35.223.634	43.807.845	25.760.683	28.998.878	2.353.020	205.927.761
Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất nội bảng		18.229.476	2.567.814	4.890.851	31.209.747	(5.303.974)	(1.673.289)	(22.180.790)	810.219	28.550.054

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kinh doanh riêng.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023:

Tại ngày 31/03/2023	Quy đổi VND (Triệu VND)			Tổng cộng (Triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	35.786	122.038	17.184	175.008
Tiền gửi tại NHNN	-	175.012	-	175.012
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	47.035	8.777.192	90.403	8.914.629
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	6.815.607	(7.875)	6.807.733
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.335.841	-	2.335.841
Tài sản có khác - gộp	385	789.794	625	790.805
Tổng tài sản	83.205	19.015.485	100.338	19.199.028
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	15.931.119	625	15.931.744
Tiền gửi của khách hàng	76.741	1.485.976	61.275	1.623.992
Các khoản nợ khác	640	234.336	55	235.031
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	77.381	17.651.431	61.956	17.790.768
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.824	1.364.054	38.382	1.408.260

Tại ngày 31/12/2022	Quy đổi VND (Triệu VND)			Tổng cộng (Triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	38.137	121.607	13.818	173.562
Tiền gửi tại NHNN	-	1.170.338	-	1.170.338
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	58.318	2.793.441	46.342	2.898.101
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	7.859.683	(2.971)	7.856.711
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.354.555	-	2.354.555
Tài sản có khác - gộp	379	492.802	2.967	496.148
Tổng tài sản	96.835	14.792.426	60.156	14.949.416
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	12.782.509	2.967	12.785.476
Tiền gửi của khách hàng	96.288	1.826.265	38.620	1.961.173
Các khoản nợ khác	992	216.953	521	218.466
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	97.280	14.825.726	42.108	14.965.115
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(446)	(33.301)	18.048	(15.699)

Tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Tỷ giá ngày	
	31/03/2023 VND	31/12/2022 VND
AUD	15.749	16.068
CAD	17.353	17.452
CHF	25.643	25.450
EUR	25.674	25.284
GBP	29.231	28.582
HKD	2.989	3.018
JPY	176,7	179,0
KRW	18,23	18,81
SGD	17.734	17.617
THB	687	681
CNY	2.994	2.994
USD	23.470	23.530
XAU	6.670.000	6.615.000

3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước)

Tại ngày 31/03/2023	Quá hạn (Triệu VND)		Trong hạn (Triệu VND)			Tổng cộng (Triệu VND)
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến tháng 12	Từ trên 1 đến 5 năm	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	963.454	-	-	963.454
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.462.639	-	-	1.462.639
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	39.717.025	14.598.705	3.150.000	57.465.730
Chứng khoán kinh doanh	-	-	5.093.033	-	-	5.093.033
Cho vay khách hàng	406.240	2.354.148	8.118.995	26.395.714	37.593.069	154.821.964
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	132.000	1.189.421	12.570.202
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	2.319.070
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.068.260
Tài sản Có khác	-	-	905.434	1.400.020	1.552.862	12.265.720
Tổng tài sản	406.240	2.354.148	56.260.580	42.526.439	40.335.352	248.030.072
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	10.078	58.008	-	2.131.646
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	37.684.410	14.698.190	6.454.250	68.397.785
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.791.299	34.293.761	3.350.618	118.039.139
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	51.738	196.143	-	348.398
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.200.000	15.195.900	24.763.900
Các khoản nợ khác	-	-	141.719	1.391.013	670.342	4.732.353
Nợ phải trả	-	-	63.679.244	53.837.115	25.671.110	218.413.222
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	406.240	2.354.148	(7.418.664)	(11.310.676)	14.664.242	29.616.851

Tài sản	Quá hạn (Triệu VND)			Trong hạn (Triệu VND)			Tổng cộng (Triệu VND)
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 31/12/2022							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.037.776	-	-	-	1.037.776
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.280.904	-	-	-	9.280.904
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	31.378.185	13.915.225	3.300.000	-	48.593.410
Chứng khoán kinh doanh	-	-	5.407.085	-	-	-	5.407.085
Cho vay khách hàng	290.480	2.277.334	10.077.874	15.808.900	71.702.924	15.272.026	149.226.760
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	699.485	2.119.823	4.136.819	8.188.614
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	1.819.070	1.819.070
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	1.080.992	1.080.992
Tài sản Có khác	-	-	1.048.860	1.776.795	5.048.804	1.112.928	9.843.204
Tổng tài sản	290.480	2.277.334	58.230.684	32.200.405	82.171.551	23.421.835	234.477.815
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.700.330	53.201	2.085.165	-	3.838.696
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	33.935.152	13.816.634	4.033.785	2.353.000	60.609.321
Tiền gửi của khách hàng	-	-	29.723.855	21.353.798	57.449.579	19	115.550.779
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(342.057)	46.016	311.004	-	14.963
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.000.000	-	21.504.600
Các khoản nợ khác	-	-	758.356	877.395	2.329.302	56.930	4.409.402
Nợ phải trả	-	-	65.775.636	36.147.044	72.208.835	2.409.949	205.927.760
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	290.480	2.277.334	(7.544.952)	(3.946.639)	9.962.716	21.011.886	28.550.055



Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 28 tháng 04 năm 2023.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Người lập 


Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương



Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương